

BÀN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Ngày xưa tổ tiên, cha ông ta chưa nói đến lý luận phát triển bền vững như ngày nay, nhưng đã có những lời khuyến cáo rằng trong cuộc sống, mọi người cần tránh ăn xổi ở thi. Lời khuyến cáo ấy phải chăng biểu hiện ý chí phát triển bền vững một cách mộc mạc, đơn sơ nhưng bao hàm ý nghĩa sâu sắc.

Trải qua kinh nghiệm cuộc sống lâu đời, ngày nay xã hội loài người đã nhận thức đầy đủ về khái niệm phát triển bền vững tại nhiều quốc gia trên khắp hành tinh.

Tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về môi trường năm 1992 tại Rio de Janeiro và hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững (sustainable development) tháng 9 năm 2002 tại Johnhannesbourg, Nam Phi, các vị đứng đầu nhà nước của 179 nước trong đó có Việt Nam đã nhất trí đồng thuận các giải pháp thực thi phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững, được gọi tắt là phát triển bền vững.

Vậy, phát triển bền vững là gì? Bản báo cáo của Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển đã đưa ra định nghĩa: Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu vật chất, văn hóa, tinh thần của thế hệ hiện tại, mà không phương hại đến khả năng và điều kiện phát triển của các thế hệ mai sau để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Phát triển bền vững phải cố gắng đạt hai mục tiêu. Hai mục tiêu có vẻ đối lập nhau, nhưng thực chất là hai mặt của một vấn đề. Mục tiêu thứ nhất của phát triển bền vững là thỏa mãn các yêu cầu kinh tế văn hóa của nhân dân, bảo đảm xã hội công bằng, văn minh, hạnh phúc với các biện pháp tích cực nhất. Để đạt mục tiêu này, công cuộc phát triển đòi hỏi phải huy động toàn lực của cộng đồng xã hội, sử dụng một khối lượng tài nguyên vật chất thiên

nhiên và khả năng lao động của con người bao gồm cả khả năng khoa học tri tuệ. Mục tiêu thứ hai là trong công cuộc phát triển, mỗi con người và toàn xã hội phải biết dè xem, tiết kiệm và sử dụng các nguồn tài nguyên hợp lý, bền vững không những cho hiện tại mà còn để lại cho tương lai. Nói cách khác, công cuộc phát triển không được tiến hành bằng những biện pháp ăn xổi ở thi, ích kỷ.

Ở nước ta, khái niệm phát triển bền vững đã được đề cập trong văn kiện Đại hội IX của Đảng công sản Việt Nam: "Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội phải đạt được mức phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; Tăng trưởng kinh tế kết hợp với tiến bộ xã hội, bình đẳng, công bằng và bảo vệ môi trường".

Phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo đảm hài hòa giữa hoạt động phát triển và môi trường thiên nhiên, xã hội.

Công cuộc phát triển kinh tế xã hội của nước ta đã đạt được thành tích tốt đẹp trong 10 năm từ 1990 đến 2000: giá trị GDP năm 2000 bằng 2,7 lần năm 1990. Trong đó mức tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4,2%; Công nghiệp và xây dựng 11,3%; Dịch vụ 7,2% (số liệu từ Tổng cục Thống kê).

Đặc biệt, sản xuất lương thực từ nông nghiệp đã tăng nhanh và vững chắc từ 19,9 triệu tấn lúa năm 1990 lên 35,6 triệu tấn năm 2000. Việt Nam không những đã đảm bảo an toàn lương thực trong nước mà còn trở thành nước xuất khẩu gạo hàng thứ 2 thế giới sau Thái Lan, trên Mỹ. Từ 1990-2000, dân số Việt Nam tăng 12,1 triệu người, nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng 1,5 lần từ 303kg năm 1990 lên

TRẦN QUỐC QUÝNH

444kg năm 2000.

Từ năm 1990 - 2000, tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp bình quân là 13,6%, tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 2000 bằng 3,6 lần năm 1990. Trong đó công nghiệp quốc doanh đạt tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm 11,4%; Công nghiệp ngoài quốc doanh 11,4%; Công nghiệp dầu tư nước ngoài 22,5%. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2000: Dầu thô 16,3 triệu tấn, tăng 6 lần so với năm 1990; than đá 10,8 triệu tấn, tăng 2,3 lần; điện 26,6 KW giờ, tăng 3 lần; xi măng 13,3 triệu tấn, tăng 5,3 lần; thép 1,7 triệu tấn, tăng 16,5 lần; phân hoá học 1,3 triệu tấn, tăng 3,8 lần; giấy 377 ngàn tấn, tăng 4,8 lần; TV 1 triệu chiếc, tăng 7,2 lần; bia 728 triệu lít, tăng 7,7 lần (số liệu Tổng cục Thống kê).

Phục vụ phát triển bền vững, hệ thống tài chính ngân hàng đã thực thi chính sách tiền tệ tích cực, tạo nguồn vốn thúc đẩy đầu tư, ổn định giá trị đồng tiền, nâng cao sức mua của xã hội.

Trong 10 năm (1990-2000) Việt Nam đã thực thi kết quả nhiều chương trình phát triển xã hội; đặc biệt là chương trình xoá đói giảm nghèo được sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB). Andrew Steer, giám đốc quốc gia WB tại Việt Nam thừa nhận Việt Nam là một trong số quốc gia thực thi xoá đói giảm nghèo kết quả nhất. Đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực xã hội bằng 25% tổng thu ngân sách quốc gia.

Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê số thu nhập bình quân đầu người từ năm 1994-1999 của nhân dân thành thị tăng 2,31 lần, của nhân dân nông thôn tăng 1,59 lần. Số hộ dân nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống 37% năm

1998, số hộ đối giảm từ 25% năm 1993 xuống 15% năm 1998.

Bộ mặt xã hội Việt Nam đã khởi sắc tốt đẹp qua các chỉ số xã hội về con người như sau:

- Bình quân tuổi thọ tăng từ 65,2 năm 1992 lên 67,8 năm 1990.

- Chỉ số phát triển con người (HDI: Human Development Index) từ 0,611 năm 1992 lên 0,682 năm 1999 đứng hàng thứ 101 của thế giới.

Nhà nước Việt Nam đã và đang rất quan tâm bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên. Các bộ luật về lĩnh vực này đã được ban hành và thực thi:

- Luật đất đai (1993); Luật bảo vệ môi trường (1993); Luật dầu khí (1993); Luật khoáng sản (1994); Luật nguồn nước (1998); Chiến lược bảo vệ môi trường từ 2001-2010 (2001); Kế hoạch bảo vệ môi trường 2001-2005 (2001).

Tuy vậy, Việt Nam vẫn đang đứng trước nhiều thách thức và những vấn đề nóng bỏng về phát triển bền vững:

1. Chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung còn năng về yêu cầu phát triển nhanh, chưa chú ý đầy đủ về mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên bền vững.

2. Chưa có cơ quan chức năng chuyên trách về lập chính sách và thực thi chính sách phát triển bền vững. Về tổ chức thực hiện và nguồn vốn tài chính cũng còn nhiều khó khăn. Việt Nam vẫn là nước nghèo.

3. Tỷ suất gia tăng do vốn đầu tư tạo ra còn thấp. Tỷ suất này (được gọi là ICOR: incremental Capital Output Ratio) của các nước gần Việt Nam như sau: Trung Quốc 5,4; Philipin 5,8; Singapone 6,1; Thái Lan 6,2 (số liệu năm 1991).

4. Tăng trưởng kinh tế xuất hiện sự mất cân đối về tài nguyên, môi trường sinh thái, quan hệ giàu nghèo.

5. Mục tiêu phát triển các ngành nghề, các khu vực có thể phát sinh mâu thuẫn, mất cân đối.

Ví dụ: nghề cá, nghề khai thác mỏ với du lịch; khai thác lâm sản với bảo vệ rừng nguyên sinh, đô thị

hoá với bảo vệ tài nguyên...

6. Mẫu thuận giữa tốc độ tăng dân số với việc làm và các dịch vụ khác kể cả bảo vệ môi trường.

7. Cơ cấu hàng tiêu dùng thay đổi hướng về hiện đại hoá, kỹ thuật cao, dùng nhiều năng lượng, nhiều kỹ thuật mới sẽ nảy sinh một số hệ quả phải giải quyết: chất thải độc hại, ô nhiễm không khí, phá huỷ tầng ozon...

8. Giá trị văn hóa truyền thống bị ảnh hưởng.

Việt Nam đã có chiến lược 10 năm và kế hoạch 5 năm về bảo vệ môi trường, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên hợp lý để bảo đảm phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Trong quá trình phát triển bền



Ảnh: CTV

vững, những nội dung sau đây, nên chăng, cần được quan tâm đầy đủ và ưu tiên hơn:

1. Tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh được đặt trên cơ sở nền tảng khoa học, kỹ thuật, hiệu quả, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ cải thiện môi trường.

2. Phát triển các ngành kinh tế mà Việt Nam có nhiều lợi thế bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam.

3. Phát triển nguồn nhân lực cùng với khoa học, kỹ thuật có vai trò tối quan trọng.

4. Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế.

5. Hướng cơ cấu sản xuất và

tiêu thụ có lợi cho bảo vệ môi trường, giảm thiểu phế thải độc hại, giữ môi trường xanh, sạch, không khí trong lành.

6. Thực hiện công nghiệp sạch, nông nghiệp sạch, sử dụng đất đai, nguồn nước hợp lý, hài hòa sinh thái.

7. Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội.

8. Hạ thấp tỷ lệ tăng dân số, từ đó giảm nhẹ áp lực về việc làm, giáo dục, dạy nghề, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ môi trường sinh thái.

9. Đô thị hóa được thực hiện căn đổi hài hòa và đồng bộ với các yếu tố liên quan.

10. Nâng cao chất lượng giáo

dục, dạy nghề và các hoạt động văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở mức cao hơn.

11. Phát triển bền vững giữa các vùng và các địa phương trong cả nước.

12. Bảo vệ chất lượng các nguồn nước, giữ đất đai khỏi bị thoái hóa, bạc màu, bảo vệ, phát triển rừng; bảo vệ môi trường biển và duyên hải; tránh ô nhiễm không khí ở thành thị và các khu công nghiệp.

Những vấn đề này nếu không được triển khai thực hiện kịp thời; khi đã quá muộn sẽ rất tổn kém và hậu quả khó lường trước. Điều này đã có bài học đắt giá ở một số nước. ■